

**THÔNG BÁO PHẠT NGUỘI CHẠY QUÁ TỐC ĐỘ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Từ ngày 15/6/2026 đến ngày 21/6/2026

STT	Biển số	Tuyến đường	Thuộc địa bàn (xã/phường)
1	29E-35527	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
2	30G-88455	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	15B-28845	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	30M-38768	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	15K-61955	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
6	15K-79575	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
7	30B-66386	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
8	99B-24713	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
9	29B-12858	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
10	30M-02609	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
11	99A-65683	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
12	99A-84970	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
13	34B-02873	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
14	98C-30345	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
15	98A-51684	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
16	98A-81767	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
17	12R-01113	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
18	99A-91632	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
19	23B-00353	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
20	30F-86688	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
21	99A-45273	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
22	99H-02288	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
23	99A-47900	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
24	89A-17821	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
25	98A-21078	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
26	15A-50679	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
27	30L-84666	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
28	12A-29543	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
29	12H-04145	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
30	30B-42354	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
31	98A-20034	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
32	98A-65767	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
33	30A-10516	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
34	99C-27644	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
35	51F-19804	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
36	20A-60980	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

37	99A-66932	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
38	99A-22912	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
39	14H-09261	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
40	12A-26534	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
41	34A-54253	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
42	98B-13378	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
43	30X-7423	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
44	36A-20526	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
45	99H-06667	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
46	98C-33527	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
47	29E-21243	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
48	30Y-7334	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
49	26H-02967	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
50	98A-65500	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
51	14A-16192	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
52	29E-45893	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
53	36H-16652	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
54	99D-00186	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
55	30H-49898	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
56	12RM-00629	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
57	99H-05508	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
58	30A-65822	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
59	98A-39775	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
60	12A-23479	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
61	30M-09513	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
62	98B-07023	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
63	98A-62222	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
64	99A-70529	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
65	98A-34540	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
66	99B-25977	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
67	30G-53828	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
68	99A-92512	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
69	20B-15217	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
70	98H-03525	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
71	30M-52921	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
72	89C-20623	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
73	18A-27743	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
74	98A-56716	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
75	36B-02286	Quốc lộ 1	địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
76	29H-881.23	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
77	29K-072.81	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh

78	30E-723.29	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
79	30F-270.93	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
80	30H-080.77	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
81	30L-434.38	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
82	51F-387.99	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
83	73A-215.72	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
84	99A-537.96	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
85	99A-564.87	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
86	99A-991.35	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
87	12H-052.91	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
88	15C-285.49	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
89	29E-230.73	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
90	29E-336.08	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
91	29E-612.35	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
92	29H-788.42	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
93	29K-036.94	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
94	29KT-012.73	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
95	30E-688.59	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
96	30K-690.74	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
97	30L-586.10	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
98	99A-884.18	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
99	20B-235.55	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
100	28H-015.02	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
101	30K-192.78	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
102	30M-153.03	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
103	30M-916.65	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
104	34A-437.39	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
105	37A-238.80	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
106	88C-254.21	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
107	89A-513.28	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
108	99A-604.38	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
109	99B-117.62	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
110	29K-064.18	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
111	29K-092.93	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
112	29K-100.54	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
113	30B-396.62	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
114	34B-105.72	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
115	89H-116.97	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
116	99A-722.69	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
117	14H-108.73	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
118	29C-382.14	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh

119	29K-010.61	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
120	30A-764.52	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
121	30A-797.41	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
122	30G-468.51	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
123	61C-218.65	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
124	98H-029.47	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
125	30B-296.20	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
126	30E-691.22	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
127	30H-460.19	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
128	30H-855.34	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
129	30L-091.80	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
130	89H-008.01	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
131	99A-509.96	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
132	99A-868.72	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
133	99A-893.05	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
134	15B-153.16	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
135	18A-170.33	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
136	29A-994.40	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
137	29E-502.38	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
138	29H-936.90	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
139	30B-275.04	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
140	30G-344.83	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
141	30G-503.74	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
142	30L-470.27	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
143	99A-564.19	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
144	99A-679.61	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
145	99A-724.62	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
146	34A-419.08	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
147	99A-710.88	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
148	30B-167.29	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
149	65A-168.53	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
150	99A-223.66	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
151	30A-273.12	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
152	30H-989.17	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
153	30L-277.35	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
154	30B-296.20	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
155	99A-047.40	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
156	99E-011.21	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
157	89C-349.67	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
158	98A-946.06	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
159	20A-171.01	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh

160	14R-013.22	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
161	98K-5808	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
162	30K-919.01	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
163	98B-160.01	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
164	29A-925.28	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
165	30E-912.60	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
166	89C-283.19	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
167	30L-350.92	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
168	30H-764.18	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
169	29H-326.05	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
170	99E-013.82	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
171	17C-194.63	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
172	99B-237.06	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
173	29E-820.12	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
174	30F-376.23	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
175	36A-054.33	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
176	30N-4704	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
177	34A-148.22	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
178	89A-781.71	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
179	30B-464.00	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
180	99A-173.33	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
181	30B-110.82	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
182	29H-501.28	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
183	30B-058.54	Km7, Quốc lộ 17	Song Liễu, Bắc Ninh
184	11H1-143.83	QL1A	Xã Kép
185	98AF-036.31	QL1A	Xã Kép
186	18H1-673.24	QL1A	Xã Kép
187	98M1-294.09	QL1A	Xã Kép
188	98M1-177.23	QL1A	Xã Kép
189	12AA-253.64	QL1A	Xã Lạng Giang
190	98AH-084.18	QL1A	Xã Lạng Giang
191	98C-120.00	QL1A	Xã Lạng Giang
192	98AG-049.52	QL1A	Xã Lạng Giang
193	98A-996.68	QL1A	Xã Lạng Giang
194	19Y1-0012	QL1A	Xã Lạng Giang
195	12VA-041.90	QL1A	Xã Lạng Giang
196	98B2-235.27	QL1A	Xã Lạng Giang
197	90B5-046.88	QL1A	Xã Lạng Giang
198	99AA-789.41	QL1A	Xã Kép
199	12H1393.29	QL1A	Xã Kép
200	20AA-153.10	QL1A	Xã Kép

201	99AA-230.67	QL1A	Xã Kép
202	98D1-302.65	QL1A	Xã Kép
203	98H1-291.10	QL1A	Xã Kép
204	98E1773.05	QL1A	Xã Kép
205	98AB-103.33	QL1A	Xã Kép
206	98E1-910.43	QL1A	Xã Kép
207	12V1-196.92	QL1A	Xã Kép
208	88K1-490.87	QL1A	Xã Kép
209	98E1608.82	QL1A	Xã Kép
210	98E1-454.22	QL1A	Xã Lạng Giang
211	12AA-372.53	QL1A	Xã Lạng Giang
212	98AA-357.60	QL1A	Xã Lạng Giang
213	98N8-0088	QL1A	Xã Lạng Giang
214	12AA-035.60	QL1A	Xã Lạng Giang
215	11U1-160.79	QL1A	Xã Lạng Giang
216	98A-627.06	QL1A	Xã Lạng Giang
217	12H1-330.67	QL1A	Xã Lạng Giang
218	12TA-041.61	QL1A	Xã Lạng Giang
219	98C-075.08	QL1A	Xã Lạng Giang
220	34K1-011.03	QL1A	Xã Lạng Giang
221	12A-038.88	QL1A	Xã Lạng Giang
222	12H1-504.07	QL1A	Xã Lạng Giang
223	12U1-154.71	QL1A	Xã Lạng Giang
224	98AL-014.51	QL1A	Xã Lạng Giang
225	98M1-33626	QL1A	Xã Lạng Giang
226	98M6-3582	QL1A	Xã Lạng Giang
227	98N9-2526	QL1A	Xã Lạng Giang
228	98RM-008.85	QL1A	Xã Lạng Giang
229	99AA-355.02	QL1A	Xã Lạng Giang
230	99B-252.69	QL1A	Xã Lạng Giang
231	99A-962.09	DT291	Tuần Đạo
232	98A-773.56	DT293	Tây Yên Tử
233	12A-121.46	DT293	Tây Yên Tử
234	98C-281.87	DT293	Tây Yên Tử
235	89H-130.19	DT293	Tây Yên Tử
236	30E-000.89	DT293	Tây Yên Tử
237	98A-537.01	DT291	Tuần Đạo
238	98C-268.54	DT291	Tuần Đạo
239	12H-019.56	DT291	Tuần Đạo
240	98A-856.81	DT291	Tuần Đạo
241	98C-293.39	DT291	Tuần Đạo

242	14E-014.64	DT291	Tuấn Đạo
243	98A-537.01	DT291	Tuấn Đạo
244	98H-035.59	DT293	Tây Yên Tử
245	99H-126.19	DT293	Tây Yên Tử
246	98H-079.82	DT293	Tây Yên Tử
247	98A-292.37	DT293	Tây Yên Tử
248	98B-108.51	DT293	Tây Yên Tử
249	99B-231.60	DT291	Tuấn Đạo
250	98A-537.58	DT291	Tuấn Đạo
251	98H-031.55	DT291	Tuấn Đạo
252	98A-923.09	DT291	Tuấn Đạo
253	12RM-011.11	DT291	Tuấn Đạo
254	98A-828.52	QL31	Sơn Động
255	98A-409.49	DT293	Tây Yên Tử
256	14A-826.90	DT293	Tây Yên Tử
257	98A-560.66	DT293	Tây Yên Tử
258	98A-237.61	DT293	Tây Yên Tử
259	30B-330.42	DT293	Tây Yên Tử
260	99B-290.97	DT293	Tây Yên Tử
261	98A-287.27	DT293	Tây Yên Tử
262	30M-5776	DT293	Tây Yên Tử
263	98A-510.35	DT293	Tây Yên Tử
264	98C-293.80	DT293	Tây Yên Tử
265	30K-996.97	DT293	Tây Yên Tử
266	98A-665.14	DT293	Tây Yên Tử
267	98C-354.28	DT291	Tuấn Đạo
268	99B-220.85	DT291	Tuấn Đạo
269	98C-354.28	DT291	Tuấn Đạo
270	98A-970.18	DT291	Tuấn Đạo
271	98A-403.43	DT291	Tuấn Đạo
272	98A-883.69	DT291	Tuấn Đạo
273	98A-134.81	DT291	Tuấn Đạo
274	98C-255.88	DT291	Tuấn Đạo
275	98A-326.82	DT291	Tuấn Đạo
276	99A-996.67	DT293	Tây Yên Tử
277	29L-0899	DT293	Tây Yên Tử
278	29N-5266	Km 42+300, QL31	Phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh
279	30A-65602	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh
280	30B-32175	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh
281	30E-81884	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh
282	38A-36362	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh

283	89H-11964	Km 42+300, QL31	Phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh
284	98B-13391	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh
285	99A-96241	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh
286	99AA-39824	Km 42+300, QL31	Phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh
287	99B-11629	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh
288	99C-29264	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, tỉnh Bắc Ninh
289	29K-293.72	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
290	30K-409.79	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
291	12H-022.08	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
292	90A-102.01	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
293	99A-959.28	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
294	30L-210.10	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
295	34C-299.60	Quốc lộ 31	Xã TÂN dĨNH, Tỉnh Bắc Ninh.
296	30B-134.76	Quốc lộ 31	Xã TÂN dĨNH, Tỉnh Bắc Ninh.
297	98C-346.28	Quốc lộ 31	Xã TÂN DĨNH, Tỉnh Bắc Ninh.
298	98D-014.47	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
299	98A-556.42	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
300	98C-228.80	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
301	99B-262.55	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
302	29KT-017.43	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
303	30L-636.91	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
304	98A-940.41	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
305	61K-289.57	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
306	99A-988.62	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
307	29A-062.92	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
308	29B-132.72	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
309	98C-345.68	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
310	30B-336.95	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
311	99B-289.75	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
312	89H-071.67	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
313	89H-145.50	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
314	29E-489.74	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
315	99B-375.43	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
316	30F-211.33	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
317	99H-051.52	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
318	30B-146.13	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
319	98A-878.35	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
320	21A-261.58	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
321	30K-539.37	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
322	98A-181.84	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
323	99A-862.59	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.

324	89A-400.45	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
325	98A-578.87	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
326	20A-904.41	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
327	99A-784.60	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
328	98A-278.68	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
329	30K-575.73	Quốc lộ 31	Xã Tân Dĩnh, Tỉnh Bắc Ninh.
330	30F97063	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
331	98A45136	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
332	98A84360	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
333	98C21705	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
334	98C31681	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
335	99E01188	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
336	99E01228	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
337	99A72704	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
338	15H13050	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
339	30A83498	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
340	30C68879	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
341	30E11986	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
342	30M74175	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
343	34A41931	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
344	34A97794	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
345	88A85655	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
346	98B11048	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
347	98C33604	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
348	98LD00338	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
349	99A98408	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
350	99B14483	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
351	14F01106	ĐT 398	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
352	98A71742	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
353	15H30908	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
354	20A51860	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
355	29K01486	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
356	34A44098	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
357	88A5233	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
358	98A74314	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
359	99A70432	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
360	99B18373	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
361	99B35981	ĐT 299	Phường Cảnh Thụy, Tỉnh Bắc Ninh
362	99B-115.80	km 18+100 ĐT295B	Phường Nénh, Bắc Ninh
363	30K-417.59	km 18+100 ĐT295B	Phường Nénh, Bắc Ninh
364	98D1-134.18	km 18+100 ĐT295B	Phường Nénh, Bắc Ninh

365	98E1-900.74	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
366	98K1-291.89	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
367	99B-235.92	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
368	98H1-265.62	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
369	30K-342.40	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
370	98D1-194.04	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
371	22S1-321.82	km 18+100 ĐT295B	Phường Nénh, Bắc Ninh
372	19A-442.37	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
373	20AA-436.42	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
374	29E-684.12	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
375	98A-169.55	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
376	98B3-93113	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
377	99A-812.51	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
378	89H-118.49	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
379	98A-849.03	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
380	99A-633.83	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
381	99A-937.32	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
382	99B-096.42	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
383	29C-714.12	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
384	98H1-347.06	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
385	99AA-637.05	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
386	99B-187.29	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
387	98RM-012.84	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
388	98AM-00091	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
389	98B3-686.73	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
390	99AA-315.33	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
391	12H-054.32	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
392	29M1-624.12	Km76 Quốc Lộ 17	Xã Tân Yên
393	98A-315.48	Km76 Quốc Lộ 17	Xã Tân Yên
394	98H1-294.90	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
395	98H1-414.80	Km76 Quốc Lộ 17	Xã Tân Yên
396	99AA-892.10	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
397	99B-339.85	Km76 Quốc Lộ 17	Xã Tân Yên
398	99G1-584.30	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
399	98C-26697	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
400	99B-263.95	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
401	30B-536.88	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
402	99A-707.17	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
403	99A-707.17	Km5 ĐT298	Xã Tân Yên
404	29S1-304.41	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
405	98AK-006.75	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh

406	98B2-602.86	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
407	98C1-069.41	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
408	98AL-039.94	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
409	98A-912.55	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
410	34A-439.78	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
411	12HA-080.84	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
412	12AA-310.81	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
413	89A-562.46	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
414	97F5-0250	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
415	98H1-154.56	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
416	99A-645.95	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
417	98A-673.48	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
418	99A-986.51	Km 90+200, QL17	Xã Yên Thế, Tỉnh Bắc Ninh
419	29T1-372.31	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
420	35K1-424.35	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
421	98AF-078.31	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
422	99AB-313.21	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
423	99AE-082.47	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
424	99C-314.02	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
425	99E1-245.64	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
426	99G1-668.41	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
427	30H1-340.25	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
428	15B-210.39	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
429	29P5-6516	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
430	98A-242.19	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
431	98A-784.13	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
432	99A-202.03	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
433	15K-822.24	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
434	29H1-102.03	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
435	98A-511.40	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
436	99A-952.27	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
437	99AA-767.30	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
438	99B-201.80	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
439	99B-333.13	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
440	99G1-461.85	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
441	22AA-220.18	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
442	90A-149.78	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
443	98K1-322.00	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
444	99A-695.11	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường

445	99C-278.00	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
446	99F1-540.45	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
447	21H-019.97	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
448	99A-036.56	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
449	99A-843.47	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
450	99E1-638.40	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
451	99H-040.52	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
452	29A-658.17	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
453	30L-567.18	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
454	99A-175.35	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
455	99A-347.37	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
456	99AA-101.63	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
457	15M1-017.37	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
458	20G-004.96	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
459	30B-143.02	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
460	30H-501.09	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
461	88H-038.68	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
462	98A-211.37	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
463	99A-226.34	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
464	99A-255.32	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
465	99A-521.50	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
466	99A-679.70	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
467	99A-707.82	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
468	99A-890.55	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
469	99A-913.70	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
470	99A-971.53	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
471	99AA-518.35	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
472	99A-453.20	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
473	99B-364.77	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
474	99B-259.48	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
475	19A-939.51	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
476	99A-363.60	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
477	99A-264.93	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
478	99C1-481.78	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
479	99H-091.59	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
480	99A-877.73	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
481	60H6- 142.45	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
482	99AA- 065.72	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
483	99H- 148.93	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh

484	99A- 339.33	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
485	99E- 011.99	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
486	99H- 069.70	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
487	99C- 034.01	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
488	99A- 533.89	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
489	30B- 322.74	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
490	30A- 078.03	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
491	99D1- 912.29	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
492	99H- 038.65	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
493	99E- 011.48	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
494	29E- 010.26	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
495	47P1- 051.39	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
496	99D1 -175.47	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
497	99A - 745.79	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
498	99A - 733.43	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
499	30E - 701.21	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
500	99H -136.24	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
501	99A - 290.09	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
502	99A - 632.85	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
503	19H - 133.72	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
504	18A - 413.28	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
505	29B - 218.17	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
506	36C- 360.22	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
507	99D1 - 584.16	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
508	30F - 277.02	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
509	20A - 980.01	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
510	99A - 216.62	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
511	99A - 602.95	TL295 Cẩm Giang,	P Đồng Nguyên, Bắc Ninh
512	99A-461.52	TL287	Đại Đồng
513	99A-586.90	TL287	Đại Đồng
514	99A-920.33	TL287	Đại Đồng
515	99A-122.56	TL287	Đại Đồng
516	30K-587.33	TL287	Đại Đồng
517	99B-103.58	TL287	Đại Đồng
518	20A-119.38	TL287	Đại Đồng
519	99A-334.75	TL287	Đại Đồng
520	29C-749.18	TL287	Đại Đồng
521	29K-101.42	TL287	Đại Đồng
522	29F-030.81	TL287	Đại Đồng
523	29K-063.65	TL287	Đại Đồng
524	29E-433.54	TL287	Đại Đồng

525	29K-007.72	TL287	Đại Đồng
526	98C-190.91	TL287	Đại Đồng
527	29C-714.67	TL287	Đại Đồng
528	99A-307.30	TL287	Đại Đồng
529	30M-398.31	TL287	Đại Đồng
530	89A-803.83	TL287	Đại Đồng
531	99E-013.57	TL287	Đại Đồng
532	99B-064.86	TL287	Đại Đồng
533	15C416.45	TL287	Đại Đồng
534	99A-242.15	TL287	Đại Đồng
535	30M-121.87	TL287	Đại Đồng
536	20A-526.50	TL287	Đại Đồng
537	99C-085.34	TL287	Đại Đồng
538	99A-254.12	TL287	Đại Đồng
539	89A-242.54	TL287	Đại Đồng
540	99B-301.72	TL287	Đại Đồng
541	99A-730.31	TL287	Đại Đồng
542	20LD-006.02	TL287	Đại Đồng
543	15H-009.60	TL287	Đại Đồng
544	99A-479.27	TL287	Đại Đồng
545	99A-87753	QL17	Mão Điền
546	29A-98815	QL17	Mão Điền
547	29H-02580	QL17	Mão Điền
548	21A-17520	QL17	Mão Điền
549	29K-28090	QL17	Mão Điền
550	99A-52339	QL17	Mão Điền
551	99E-00565	QL17	Mão Điền
552	34A-67096	QL17	Mão Điền
553	30F-86995	QL17	Mão Điền
554	29E-68018	QL17	Mão Điền
555	29E-65552	QL17	Mão Điền
556	99A-88662	QL17	Mão Điền
557	998B-08705	QL17	Mão Điền
558	99E-00569	QL17	Mão Điền
559	3L-79368	QL17	Mão Điền
560	99B-03753	QL17	Mão Điền
561	30M-37162	QL17	Mão Điền
562	29C-85672	QL17	Mão Điền
563	99H-05845	QL17	Mão Điền
564	99A-06174	QL17	Mão Điền
565	30K-91901	QL17	Mão Điền

566	29E-54367	QL17	Mão Điền
567	15H-27459	QL17	Mão Điền
568	29E-62859	QL17	Mão Điền
569	18C-14403	QL17	Mão Điền
570	29R-50870	QL17	Mão Điền
571	99B-24888	QL17	Mão Điền
572	99B-22762	QL17	Mão Điền
573	89A-47060	QL17	Mão Điền
574	30G-37075	QL17	Mão Điền
575	99A-34174	QL17	Mão Điền
576	99B-26746	QL17	Mão Điền
577	29H-16385	QL17	Mão Điền
578	99A-78658	QL17	Mão Điền
579	30A-13057	QL17	Mão Điền
580	99A-88417	QL17	Mão Điền
581	99H-15467	QL17	Mão Điền
582	29F-05050	QL17	Mão Điền
583	99A- 93549	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
584	99C- 29823	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
585	99B-17061	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
586	14K-22891	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
587	19A-48479	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
588	98H-06660	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
589	19H-03385	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
590	30K- 36381	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
591	99A- 56579	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
592	14A- 18285	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
593	99A- 15170	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
594	98A- 17662	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
595	30H- 56615	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
596	30H-10897	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
597	30G-87909	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
598	29H-53567	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
599	99E- 00786	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
600	30A- 48181	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
601	30G- 63265	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
602	30E - 23401	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
603	98A- 63082	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
604	99A- 47474	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
605	88B- 00828	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
606	99LD- 02265	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ

607	99A- 23235	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
608	29E- 67648	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
609	29C-15861	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
610	88A-22993	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
611	98H- 08416	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
612	14A- 27459	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
613	99B- 29536	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
614	99A- 14090	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
615	99A- 49306	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
616	89C- 20881	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
617	99A- 72491	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
618	29E - 46074	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
619	98C- 23355	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
620	99C- 27172	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
621	88A- 32036	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
622	99A- 75923	Km 6+800, QL18	Phường Phương Liễu
623	99A- 37426	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
624	18A- 27010	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
625	98B- 06002	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
626	99A- 33515	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
627	14C- 40244	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
628	99B- 04932	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
629	29S- 7346	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
630	14A- 48337	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
631	99LD- 02124	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
632	29E- 63961	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
633	99A- 52781	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
634	99A- 58980	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
635	29E- 36114	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
636	30A- 57755	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
637	30G- 45701	KM 11+550, QL18	Phường Quế Võ
638	30K-657.50	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
639	99H-114.46	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
640	98A918.87	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
641	30H-386.51	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
642	88A-833.59	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
643	98A-900.84	Km 83+600, QL 37	xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh
644	99B-380.55	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
645	98A-838.63	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
646	29B-074.69	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
647	88A-684.32	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh

648	29C-691.95	Km 2+600, ĐT 288	xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh
649	29H-497.76	Km 2+600, ĐT 288	xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh
650	99B-121.22	Km 2+600, ĐT 288	xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh
651	98C-199.15	Km 2+600, ĐT 288	xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh
652	98A-900.36	Km 58+400, ĐT 295	xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh
653	98C-135.47	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
654	30B-350.77	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
655	30L-822.39	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
656	30K-718.01	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
657	99A-421.37	Km 83+600, QL 37	xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh
658	98A-533.88	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
659	98A-748.50	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
660	99A-098.20	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh
661	36A-086.87	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh